

中臺科技大學

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG ĐÀI

113學年度

國際專修部(秋季班)招生簡章

Tài Liệu Tuyển Sinh Chương Trình Quốc Tế
Hệ 1+4 (Lớp Mùa Thu) Năm Học 2024



Phòng Tuyển Sinh và Hợp Tác Quốc tế, Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài

Địa chỉ: No. 666, Buzih Road, Beitun District, Taichung City, 406053, Taiwan

Điện thoại liên lạc: +886-4-22391647 # 8821

Fax : +886-4-22391697

E-mail : 107661 @ctust.edu.tw

Website: <https://oaic.ctust.edu.tw/>



招生重要日期

Những ngày quan trọng trong kỳ tuyển sinh

項目 Sự kiện	日期 Ngày tháng
公告招生簡章(自行上網下載) Tài liệu tuyển sinh có sẵn để tải xuống từ trang web trường	2023年11月20日(暫訂) Ngày 20 tháng 11 năm 2023
網路報名/上傳審查資料 Báo danh trên mạng/Đăng tải thông tin, giấy tờ tài liệu để xét tuyển	2024年7月5日(暫訂) Ngày 05 tháng 7 năm 2024
公告錄取名單 Công bố kết quả xét tuyển	2024年8月15日(暫訂) Ngày 15 tháng 8 năm 2024
寄發錄取通知 Gửi thông báo nhập học cho các ứng viên trúng tuyển	2024年8月22日(暫訂) Ngày 22 tháng 8 năm 2024
註冊入學 Đăng ký nhập học	2024年9月10日(暫訂) Ngày 10 tháng 9 năm 2024

註1：本簡章所載日期均台灣當地時間。

Lưu ý 1: Ngày nêu trong tài liệu này là theo giờ địa phương của Đài Loan.

註2：為保障申請者權益，申請人務必注意各項目試務時程，並自行上網查看公告各項相關訊息。

Lưu ý 2: Để đảm bảo quyền và lợi ích của người nộp đơn, người nộp đơn cần chú ý đến lịch trình tuyển sinh của trường và tự mình kiểm tra các thông báo liên quan trên trực tuyến.

註3：逾期不受理。

Lưu ý 3: Hồ sơ nộp sau thời hạn quy định sẽ không được chấp nhận.

註4：錄取名單通知之實際時間，可能因申請者補件速度有不同回覆時間。如實際辦理時間與表列時間不同時，請來信詢問。

Lưu ý 4: Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển có thể thay đổi theo tốc độ nộp và bổ sung hồ sơ của thí sinh. Nếu thời gian xử lý hồ sơ thực tế khác với thời gian liệt kê trong lịch trình, vui lòng viết thư để được tư vấn.

註5：因應傳染病疫情影響而無法投遞郵件之地區，將以電子郵件方式寄發錄取通知。

Lưu ý 5: Những khu vực không thể chuyển phát giấy báo nhập học do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhà trường sẽ gửi giấy báo trúng tuyển qua email.

※網路報名系統網址 Trang web hệ thống đăng ký trực tuyến của trường
Nộp đơn trực tuyến : <https://120.107.40.140/CTUSTWeb/> (暫訂)

目 錄 Mục Lục

壹、 招生系所 1. Những ngành tuyển sinh	4
貳、 入學時間 2. Thời gian nhập học	4
參、 華語先修課程 3. Chương trình học Tiếng Trung năm nhất.....	4
肆、 申請資格 4. Điều kiện đăng ký.....	5
伍、 申請入學流程 5. Quá trình nộp đơn	5
陸、 申請入學文件 6. Giấy tờ cần thiết nhập học	7
捌、 錄取公告 7. Thông báo trúng tuyển	11
玖、 獎助學金資訊 8. Thông tin về học bổng	11
壹拾、 學雜費退費基準 9. Học phí và hoàn phí	11
壹拾壹、 其他申請注意事項 10. Những việc cần chú ý khác.....	13
壹拾貳、 申請費用 11. Phí nộp đơn.....	14

壹、 招生系所 1. Những khoa tuyển sinh

招生系所 Các khoa tuyển sinh	中文授課 Chương trình dạy bằng tiếng Trung
食品科技系 Khoa Công Nghệ Thực Phẩm	招生名額：60位 Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 60 người
環境與安全衛生工程系 Khoa An Toàn Sức Khỏe và Kỹ Thuật Môi Trường	
高齡健康照護系 Khoa Chăm Sóc Sức Khỏe Người Cao Tuổi	
說明：1 年華語先修課程+4 年學士學位課程 Giải thích: 1 năm học tiếng Trung + 4 năm học chương trình cử nhân 修業規定：華語先修課程(至多一年)及國際專修部專業課程(修業年限以四年為原則)，專班以中文授課為主，畢業最低總學分數為128學分 Quy chế học tập: Khóa học tiếng Trung (tối đa 1 năm) và chương trình học chuyên ngành (4 năm), các lớp chuyên ngành chủ yếu giảng dạy bằng tiếng Trung, tổng số tín chỉ tối thiểu để tốt nghiệp là 128 tín chỉ.	

貳、 入學時間 2. Thời gian nhập học

秋季班 9 月中旬入學，每學年包含 2 個學期。

Lớp mùa thu nhập học vào giữa tháng 9, mỗi năm học gồm 2 học kỳ.

參、 華語先修課程 3. Chương trình học Tiếng Trung hệ 1+4

- 國際專修部入學必需先修一年華語先修課程(至少720小時)，每人以1次為限，華語先修課程期滿後必須達華語文能力測驗 (TOCFL) A2標準方可接續進入國際專修部修習專業課程，未通過A2標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。

Chương trình hệ 1+4 yêu cầu 1 năm đầu tiên học khóa học tiếng Trung (ít nhất 720 giờ). Mỗi người chỉ được học hệ này 1 lần trong đời. Sau khi hoàn thành khóa học tiếng Trung, sinh viên phải đạt được bài kiểm tra năng lực hoa ngữ (TOCFL) chuẩn A2 mới có thể tiếp tục theo học chương trình chuyên ngành. Những sinh viên thi không đạt chuẩn A2 sau khi kết thúc khóa học Tiếng Trung, nhà trường sẽ cho thôi học và bị hủy tư cách lưu trú. Sinh viên phải rời khỏi đất nước Đài Loan trước thời hạn giấy phép cư trú hết hạn.

- 華語先修期間不得轉系或轉學。
Sinh viên đang học năm nhất tiếng Trung của hệ 1+4 không được phép chuyển khoa hoặc trường.
- 通過A2標準者正式修讀學士班專業課程1年級後，僅得於6領域相關系所申請轉系或轉學。

Những sinh viên đạt chuẩn A2 kỳ thi năng lực hoa ngữ (TOCFL) sau khi chính thức học hết năm 1 chuyên ngành hệ cử nhân có thể nộp đơn xin chuyển ngành hoặc

trường tại 6 lĩnh vực liên quan theo quy định của Bộ giáo dục.

肆、申請資格 4. Điều kiện đăng ký

- 一、申請資格須遵守及符合教育部「外國學生來臺就學辦法」和「中臺科技大學外國學生申請入學規定」之規定。

Điều kiện đăng ký phải tuân thủ các quy định của Bộ giáo dục “Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” và “Quy định đăng ký dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài” (法規連結 Đường link về quy định :

<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001>)。

- 二、外國學生具高中畢業資格者，得申請入學本校國際專修部，香港或澳門地區學生應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。所有相關學歷資格認定須符合教育部「入學大學同等學力認定標準」之規定。

Những sinh viên nước ngoài đã tốt nghiệp trung học phổ thông có thể đăng ký chương trình hệ 1+4 của trường. Sinh viên đến từ Hồng Kông hoặc Ma Cao nên đăng ký theo Quy trình kiểm tra và công nhận trình độ học vấn của Hồng Kông và Ma Cao. Tất cả các bằng cấp học thuật liên quan phải tuân thủ quy định của bộ Giáo dục “Tiêu chuẩn đánh giá trình độ học vấn tương đương để được nhận vào đại học” (法規連結 Đường link về quy định :

<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0030032>)。

※ 如違反規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格或開除學籍。

Nếu sinh viên vi phạm quy định và thông qua kiểm tra xác nhận là đúng thì sẽ bị thu hồi tư cách nhập học hoặc hủy bỏ tư cách sinh viên.

伍、申請入學流程 5. Quá trình nộp đơn đăng ký

流程 Quá trình	備註 Chú ý
Bước 1 線上系統申請並上傳 申請資料 Đăng ký trực tuyến và tải các tài liệu lên hệ thống	申請資料(彩色掃描並上傳系統): 1、申請書(線上系統報名後產生，下載並親自簽名後上傳系統) 2、國際專修部入學切結書(線上系統下載，親自簽名完再上傳系統) 3、有效護照影本 4、畢業證書/在學證明/學生證 5、歷年成績單 6、推薦信 7、自傳 8、三個月內的財力證明書 Hồ sơ đăng ký (quét màu và tải lên hệ thống trang web của trường): 1. Đơn đăng ký (sau khi sinh viên đăng ký trên hệ thống trực tuyến, đơn sẽ được tạo ra, sinh viên tải xuống và ký, sau đó tải lên lại hệ thống) 2. Bản cam kết của sinh viên quốc tế hệ 1+4 (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống) 3. Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực 4. Bằng tốt nghiệp/giấy chứng nhận đang học tại trường/thẻ sinh viên

流程 Quá trình	備註 Chú ý
	5. Bảng điểm qua các năm học (học bạ) 6. Thư giới thiệu 7. Tự truyện 8. Giấy chứng nhận nguồn tài chính gần nhất trong vòng ba tháng ※詳細說明請參閱「申請入學文件」之說明 Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo hướng dẫn tại “Hồ sơ đăng ký nhập học”
Bước 2 進行海外面試 Thực hiện phỏng vấn ở nước ngoài	面試相關資訊及說明將寄到申請人的電子郵件。如有任何問題或查詢，請發郵件至：107661@ctust.edu.tw Thông tin và hướng dẫn liên quan đến phỏng vấn sẽ được gửi đến email của người nộp đơn. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi hoặc thắc mắc nào, vui lòng gửi email đến: 107661@ctus.edu.tw
Bước 3 錄取生線上報到 Sinh viên trúng tuyển báo danh trực tuyến	請上網下載並列印「就讀報到回函」。親自簽字，彩色掃描，並在截止日期前上傳。 Vui lòng lên hệ thống trực tuyến, tải và in “Giấy báo danh học ở trường Trung Đài”. Tự mình ký tên, scan màu và tải lên hệ thống trước thời hạn.
Bước 4 準備註冊資料及申請簽證 Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ để xin visa du học và nhập học	詳細註冊資料，請參閱「註冊相關文件」之說明。 Để biết thêm thông tin đăng ký, vui lòng tham khảo “Tài liệu liên quan đến đăng ký”.
Bước 5 註冊並參加新生說明會 Đăng ký và tham gia buổi định hướng sinh viên mới (正本須於報到註冊時提供，查驗後歸還 Phải cung cấp bản gốc khi đến trường nhập học và sẽ được trả lại sau khi trường kiểm tra và xác nhận.)	註冊資料: (正本) 1. 申請書 2. 國際專修部入學切結書 3. 有效護照 4. 畢業證書 5. 歷年成績單 6. 自傳 7. 兩吋的彩色大頭照(3張) 8. 健康證明書 Giấy tờ nhập học: (Bản gốc) 1. Đơn đăng ký 2. Bản cam kết trúng tuyển chương trình quốc tế hệ 1+4 3. Hộ chiếu còn hiệu lực. 4. Bằng tốt nghiệp 5. Bảng điểm qua các năm học (học bạ) 6. Tự truyện 7. Ảnh thẻ (3 ảnh, kích thước 4 x 6) 8. Giấy khám sức khỏe ※詳細說明請參閱「申請入學文件」之說明 Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo hướng dẫn tại “Hồ sơ đăng ký nhập học”

陸、申請入學文件 6. Tài liệu cần thiết để đăng ký

1. 打「*」(第1~8項)的文件必須彩色掃描成電子檔上傳到【線上報名系統】。
 Các tài liệu có đánh dấu “*” (mục 1 đến 8) phải được scan màu và tải lên 【Hệ thống đăng ký trực tuyến】.

2. 所有的申請入學文件正本於入學時必須帶到學校繳交及驗證。

Tất cả hồ sơ gốc phải mang đến trường để nộp và xác minh khi đăng ký nhập học.

文件 Tài liệu		說明 Giải thích
1*	入學申請書 Đơn xin nhập học	線上系統報名後產生申請書，下載並親自簽名後上傳系統。 Sau khi đăng ký vào hệ thống trực tuyến, một mẫu đơn đăng ký sẽ được tạo, tải xuống và ký, sau đó tải lên hệ thống.
2*	國際專修部入學切結書 Bản cam kết trúng tuyển chương trình quốc tế hệ 1+4	在線上申請後請下載切結書並在下方親自簽名。 簽字後，彩色掃描上傳至系統。 Đơn tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống.
3*	護照影本 1 bản hộ chiếu (bản sao)	所持護照效期須在入境日起算6個月以上。 Hộ chiếu phải có hiệu lực trên 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh.
4*	畢業學校最高學歷證明文件 正本及影本 (註冊時，正本要繳交給學校) Bản gốc và bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất của sinh viên (bản gốc phải nộp cho trường khi đăng ký nhập học)	原文畢業證書影本與翻譯本 (須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳)。報名大學部者必須繳交高中畢業證書；應屆畢業生須於錄取註冊時補繳上述文件正本，否則取消錄取資格。 Bản sao và bản dịch bằng tốt nghiệp phải được đóng dấu và xác nhận (hợp pháp hóa lãnh sự) bởi văn phòng Văn Hóa và kinh tế Đài Bắc tại Việt Nam. Bản dịch có thể bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Trung. Người nộp đơn học chương trình đại học phải nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Sinh viên khi đăng ký nhập học phải nộp bổ sung bản gốc, nếu không tư cách nhập học sẽ bị hủy.
5*	歷年成績單正本及影本 (註冊時，正本要繳交給學校) Bản gốc và bản sao bảng điểm các năm học-học bạ (phải nộp bản gốc cho trường khi đăng ký nhập học)	原文歷年成績單正本與翻譯本。歷年成績單須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳。 Bản gốc và bản dịch của bảng điểm qua các năm học (học bạ) phải được đóng dấu và xác nhận (hợp pháp hóa lãnh sự) bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam. Bản dịch có thể bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Trung.
6*	中文或英文自傳 Tự truyện	可中文或英文 Bảng tiếng Anh hoặc tiếng Trung

7*	財力證明書 Giấy chứng nhận nguồn tài chính	<p>1. 最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學之財力證明影本一份。 Bản sao chứng minh nguồn tài chính để du học Đài Loan do ngân hàng cấp trong vòng 3 tháng gần nhất.</p> <p>2. 限提供本人或三等親(父母、祖父母、兄弟姊妹)出具財力證明、匯款證明、獎學金證明；非本人之財力須另繳附親屬關係證明。 Người nộp đơn hoặc người thân (cha mẹ, ông bà, anh chị em) cung cấp giấy chứng minh tài chính, giấy chứng nhận chuyên tiền và giấy chứng nhận học bổng; giấy chứng minh tài chính của người không phải là người nộp đơn phải cung cấp bằng chứng về mối quan hệ họ hàng.</p> <p>3. 政府、大專校院或民間機構提供獎學金證明須載明受獎期限及額度。 Giấy chứng nhận học bổng do chính phủ, trường đại học, cao đẳng hoặc tổ chức tư nhân cấp phải ghi rõ thời hạn và số tiền thưởng.</p> <p>4. 各國財力證明金額表 Bảng mức yêu cầu chứng minh tài chính của mỗi nước</p> <table border="1" data-bbox="715 922 1428 1361"> <thead> <tr> <th>序號 Số thứ tự</th> <th>國家 Nước</th> <th>財力證明 Chứng minh tài chính</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>印尼 In đô nê si a</td> <td>5,000美金(含)以上 5,000 đô la hoặc trên</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>越南 Việt Nam</td> <td>3,500美金~5,000美金 3,500 ~5,000 đô la</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>菲律賓 Phi líp pin</td> <td>3,500美金~5,000美金 3,500 ~5,000 đô la</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>其他 Nước khác</td> <td>4,000美金(含)以上 4,000 đô la hoặc trên</td> </tr> </tbody> </table>	序號 Số thứ tự	國家 Nước	財力證明 Chứng minh tài chính	1	印尼 In đô nê si a	5,000美金(含)以上 5,000 đô la hoặc trên	2	越南 Việt Nam	3,500美金~5,000美金 3,500 ~5,000 đô la	3	菲律賓 Phi líp pin	3,500美金~5,000美金 3,500 ~5,000 đô la	4	其他 Nước khác	4,000美金(含)以上 4,000 đô la hoặc trên
序號 Số thứ tự	國家 Nước	財力證明 Chứng minh tài chính															
1	印尼 In đô nê si a	5,000美金(含)以上 5,000 đô la hoặc trên															
2	越南 Việt Nam	3,500美金~5,000美金 3,500 ~5,000 đô la															
3	菲律賓 Phi líp pin	3,500美金~5,000美金 3,500 ~5,000 đô la															
4	其他 Nước khác	4,000美金(含)以上 4,000 đô la hoặc trên															
8*	推薦書 Thư giới thiệu	可中文或英文 Bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung															
9	語言檢定證明 Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ	任何有利申請語言證明書，例如：托福、多益、雅思等語言能力測驗考試證書。 Tất cả các chứng chỉ ngoại ngữ có lợi cho việc đăng ký, chẳng hạn như: TOEFL, TOEIC, IELTS và các chứng chỉ kiểm tra trình độ ngoại ngữ khác. ※申請國際專修部者，於申請時得免繳中文能力證明。 Sinh viên nộp đơn chương trình quốc tế hệ 1+4 KHÔNG phải nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung khi nộp hồ sơ.															
10	兩吋的彩色大頭照 Ảnh thẻ	ảnh thẻ, kích thước 4 x 6															
11	健康證明書 Giấy khám sức khỏe	健康證明書必須包括人類免疫缺乏病毒檢驗報告與麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明。 Giấy chứng nhận sức khỏe phải có báo cáo xét nghiệm															

		đương tính HIV, không bị sởi, rubella hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng.
--	--	--

【告知聲明】

中臺科技大學基於「學生資料管理」之目的，須蒐集您的「護照影印本、居留證影印本、健保卡影印本、學生證正反面影印本、學歷證明、健康檢查證明、財力證明、推薦信、中文檢定證明、填寫報名表所需資訊」等個人資料，以在校務行政期間及地區內，作為審核、學生資料管理及必要聯繫等符合校務行政目的之用。另本校將會以您所提供的個人資料向中央健康保險局辦理健保卡，以利您來台後六個月可使用。您得以下列聯絡方式行使請求查閱、補充、更正；請求提供複製本；請求停止蒐集、處理、利用；請求刪除個人資料等權利，請洽【04-22391647 #8821】。(註：如未完整提供各項資料，將無法完成本次申請作業。)

【Tuyên bố thông báo】

Với mục đích “Quản lý thông tin sinh viên”, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài sẽ yêu cầu sinh viên cung cấp “bản sao hộ chiếu, thẻ cư trú, thẻ bảo hiểm y tế, thẻ sinh viên, bằng tốt nghiệp, giấy khám sức khỏe, giấy chứng minh tài chính, thư giới thiệu, chứng chỉ tiếng Trung, thông tin cá nhân v.v” sẽ được sử dụng để kiểm tra, quản lý dữ liệu và các mục đích liên hệ cần thiết trong thời gian học ở trường. Ngoài ra, trường sẽ sử dụng thông tin cá nhân sinh viên cung cấp để đăng ký thẻ bảo hiểm y tế từ Cục Bảo hiểm Y tế Trung ương cho sinh viên sử dụng thẻ sau 6 tháng khi đến Đài Loan. Sinh viên có thể sử dụng thông tin liên hệ sau đây để thực hiện các quyền của mình trong việc yêu cầu truy cập, bổ sung, chỉnh sửa, cung cấp bản sao, ngừng thu thập, xử lý và sử dụng thông tin, yêu cầu xóa thông tin cá nhân, v.v. Vui lòng liên hệ [04-22391647 #8821]. (Lưu ý: Nếu sinh viên không cung cấp đầy đủ thông tin, sinh viên sẽ không thể hoàn thành đơn đăng ký này.)

柒、學雜費與生活費 7. Học phí và hoàn phí

一、學雜費資訊 1.Thông tin về học phí

以下提供112學年度秋季班學雜費收費標準供參考，實際費用依當年度學校公告為準。

Bảng học phí và các khoản phí khác cho học kỳ mùa thu năm học 2024 dưới đây được cung cấp để tham khảo. Phí thực tế tùy thuộc vào thông báo của nhà trường cho từng năm học thực tế.

學雜費 Học phí (每學期 Mỗi kỳ)		
項目 Mục	華語先修課程 Chương trình học tiếng Trung	國際專修部專班課程 Chương trình học chuyên ngành cử nhân
	華語先修課程一年 Học tiếng Trung 1 năm (năm thứ nhất)	大學一～四年級 Đại học 4 năm (từ năm 2 đến năm 5)
學費 Học phí		\$37,910 / 每學期 37,910 Đài tệ/học kỳ
雜費 Phí khác	\$10,000 / 第一學期； \$30,000 / 第二學期	食品科技系 Ngành Công Nghệ Thực Phẩm \$13,310 / 每學期 13,310 Đài tệ/học kỳ
	10,000 Đài tệ cho học kỳ 1; 30,000 Đài tệ cho học kỳ 2	環境與安全衛生工程系 Ngành Kỹ thuật An Toàn Môi Trường \$13,730 / 每學期

		13,730 Đài tệ/học kỳ 高齡健康照護系 Ngành Chăm Sóc Sức Khỏe Người Cao Tuổi \$16,340 / 每學期 16,340 Đài tệ/học kỳ
住宿費 Phí ký túc xá	\$5,600/每學期 5,600 Đài tệ/học kỳ	\$5,600/每學期 5,600 Đài tệ/học kỳ
健康保險費 Phí bảo hiểm	\$4,956 /每6個月 4,956 Đài tệ/6 tháng	\$4,956 /每6個月 4,956 Đài tệ/6 tháng
學生平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	\$520 /每學期 520 Đài tệ/học kỳ	\$520 /每學期 520 Đài tệ/học kỳ
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính	-	\$250/每學期 250 Đài tệ/học kỳ
居留證 Phí thẻ cư trú	\$1000 /每年 1,000 Đài tệ/năm	\$1000 /每年 1,000 Đài tệ/năm
工作證 Phí thẻ đi làm	\$100 /每學期 100 Đài tệ/ học kỳ	\$100 /每學期 100 Đài tệ/ học kỳ
備註 Chú ý	◆本表幣別以新台幣(NTD)計。 Đơn vị tiền tệ trong bảng này được tính bằng Đài tệ (NTD) ◆學雜費依當年度學校公告為準。 Học phí và các khoản phí khác sẽ tuân theo thông báo của trường trong năm hiện tại.	

- 二、欲申請學生宿舍之外國學生，須於收到錄取通知後提出申請，相關申請資訊將於錄取通知時寄發。
 Sinh viên nước ngoài muốn đăng ký ở ký túc xá phải nộp đơn sau khi nhận được thông báo nhập học. Đơn đăng ký ở ký túc xá sẽ được gửi đi cùng với giấy thông báo nhập học.
- 三、學生平安保險費實際費用依當年度學校公告為準。
 Phí bảo hiểm an toàn cho sinh viên sẽ dựa vào thông báo của nhà trường trong năm hiện tại.
- 四、居留證實際申請費用依內政部移民署公告為準。
 Lệ phí xin cấp thẻ cư trú thực tế sẽ do Cơ quan Di trú Quốc gia (NIA) Bộ Nội vụ thông báo.
- 五、全民健康保險實際費用依衛生福利部中央健康保險署公告為準。
 Phí thực tế của Bảo hiểm Y tế Quốc gia tuân theo thông báo từ Cơ quan Bảo hiểm Y tế Trung ương của Bộ Y tế và Phúc lợi.
- 六、僑外生工讀申請工作證實際費用依勞動部公告為準。
 Phí thực tế đối với sinh viên nước ngoài để xin giấy phép lao động sẽ do Bộ Lao động thông báo.
- 七、學生如有需要可申請學雜費分期繳納，華語先修課程每學期最高可分3期，進入專班課程每學期最高可分5期。
 Nếu sinh viên có nhu cầu đóng học phí theo từng kỳ hạn thì có thể đăng ký đóng học phí và các khoản phí khác theo từng đợt. Chương trình học tiếng Trung năm nhất có thể chia thành tối đa 3 đợt mỗi học kỳ, và chương trình học chuyên ngành có thể chia thành tối đa 5 đợt mỗi học kỳ.
- 八、學雜費資訊中所列各項費用皆由中臺科技大學收取或代理並發給繳納憑證，不會委託任何出國就學代辦機構代為收取，若有任何問題，請即刻聯絡本校。
 Tất cả các khoản phí nêu trong thông tin về học phí và các khoản phí khác đều do trường

Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài thu và phát hành hóa đơn thanh toán. Trường không ủy thác cho bất kỳ cơ quan du học nào thay mặt trường thu. Nếu sinh viên có bất kỳ thắc mắc nào, xin vui lòng liên hệ ngay với trường.

捌、錄取公告 8. Thông báo trúng tuyển

一、錄取通知：網路公告錄取名單，錄取生採線上報到。

1. Thông báo trúng tuyển: Danh sách trúng tuyển được công bố trực tuyến, sinh viên trúng tuyển có thể báo danh trực tuyến.

請上網下載並列印「就讀報到回函」。親自簽字，彩色掃描，並在截止日期前上傳。Vui lòng lên mạng tải và in “Giấy báo danh học ở trường Trung Đài”. Tự mình ký tên, quét màu và tải lên lại hệ thống trước thời hạn.

二、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

2. Có giấy báo nhập học không có nghĩa là thị thực được thông qua, thị thực phải được cấp bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam thì mới có hiệu lực.

※郵寄地址請確實填寫，如因資料有誤，以致錯失報到期限，申請者須負完全責任。

Vui lòng điền chính xác địa chỉ nhận thư, nếu điền sai thông tin và trễ hạn báo danh, thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm

玖、獎助學金資訊 9. Thông tin học bổng và trợ cấp

一、學校助學金 Học bổng của trường :

四年制學位班：每位註冊學生核給助學金總額新台幣 8 萬元，分 8 個學期發給，並於學雜費中直接減免，每學期減免 1 萬元。若學生於學期中退學，將不續發本助學金。國際專修部學生，於第一年華語先修期間因學雜費已有減免，故不發給本助學金。

Chương trình cấp bằng cử nhân 4 năm: Mỗi sinh viên đã đăng ký sẽ nhận được tổng số tiền trợ cấp là 80.000 Đài tệ, sẽ được trao trong 8 học kỳ và được khấu trừ trực tiếp vào học phí, với mức khấu trừ là 10.000 Đài tệ/ học kỳ. Nếu sinh viên nghỉ học trong học kỳ, học bổng này sẽ không được gia hạn. Sinh viên chương trình 1+4 sẽ không được cấp khoản trợ cấp này trong năm thứ nhất học tiếng Trung vì trường đã giảm học phí trong năm nhất học Tiếng Trung.

壹拾、學雜費退費基準 10. Học phí và hoàn trả học phí

學生休、退學時間 Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ hoàn trả học phí và các khoản phí khác	備註 Chú ý
一、註冊日（含當日）前 申請休退學者 Thí sinh xin từ bỏ việc học hoặc rút tên trước ngày đăng ký (kể cả trong ngày đăng ký)	免繳費，已收費者，全額 退費 Không cần đóng tiền học, những thí sinh đã thanh toán sẽ được hoàn trả đầy đủ.	
二、於註冊日之次日起至 上課（開學）日之前一日	學費退還三分之二，雜費 全部退還	其採學分學雜費或學雜費 基數核算者，退還學分費

學生休、退學時間 Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ hoàn trả học phí và các khoản phí khác	備註 Chú ý
申請休、退學者 Những thí sinh từ bỏ việc học hoặc rút tên từ sau ngày đăng ký đến 1 ngày trước ngày khai giảng lớp học.	2/3 học phí sẽ được hoàn trả và tất cả các khoản phí khác sẽ được hoàn trả.	全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二 Nếu việc tính học phí và các khoản phí khác dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả toàn bộ học phí và 2/3 các phí khác dựa trên phí tín chỉ.
三、於上課（開學）日（含當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Những thí sinh nộp đơn xin từ bỏ học hoặc rút tên sau ngày khai giảng (gồm cả ngày khai giảng) đến trước 1/3 học kỳ.	學費、雜費退還三分之二 2/3 học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn trả.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之二 Nếu việc tính học phí và các khoản phí khác dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 2/3 học phí và các phí khác dựa trên phí tín chỉ.
四、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Những thí sinh từ bỏ học hoặc rút tên sau ngày khai giảng (kể cả ngày khai giảng) hơn 1/3 học kỳ nhưng dưới 2/3 học kỳ.	學費、雜費退還三分之一 1/3 học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn trả.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一 Nếu việc tính học phí và các khoản phí khác dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 1/3 học phí và phí khác dựa trên phí tín chỉ.
五、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者 Những thí sinh xin từ bỏ học hoặc thôi học quá 2/3 thời gian của học kỳ sau ngày khai giảng lớp học.	所繳學費、雜費，不予退還 Học phí và các khoản phí khác đã đóng sẽ không được hoàn lại.	
備註：一、表列註冊日、上課（開學）日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生（或家長）向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。		

學生休、退學時間 Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ hoàn trả học phí và các khoản phí khác	備註 Chú ý
<p>Chú ý:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ngày đăng ký nhập học, khai giảng và thời gian học được xác định và niêm yết theo lịch do từng trường công bố chính thức, nếu nhà trường chưa quy định ngày đăng ký nhập học thì thời hạn nộp học phí là ngày đăng ký nhập học. Đối với những sinh viên nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc tự nguyện thôi học, ngày tạm nghỉ học hoặc thôi học sẽ được căn cứ vào ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc thôi học cho đơn vị tiếp nhận của trường. Sinh viên bị yêu cầu thôi học thì ngày thôi học do nhà trường xác định, ngày nộp đơn thôi học là ngày cơ sở để tính toán. Tuy nhiên, đối với những sinh viên tiếp tục đi học do có đơn khiếu nại (kháng cáo) thì ngày rời trường thực tế sẽ được lấy làm ngày cơ sở để tính toán. Sinh viên thôi học phải hoàn tất thủ tục rời trường trong thời hạn do nhà trường quy định, nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ nguyên nhân do sinh viên thì sẽ dùng ngày rời trường thực tế để làm cơ sở tính toán. Trường không được thu trước bất kỳ khoản phí nào trước ngày bắt đầu học kỳ theo quy định trong lịch học của trường. 		

壹拾壹、 其他申請注意事項 11. Những việc cần chú ý khác:

一、本項招生係依教育部2022年12月29日修正發布之「外國學生來臺就學辦法」辦理。(網址：<https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

1. Chương trình tuyển sinh này được thực hiện theo “Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục điều chỉnh và ban hành vào ngày 29 tháng 12 năm 2022. (URL: <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

二、本校辦理海外招生事務，不會委託任何校外機構、法人、團體或個人辦理，除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序之外。

2. Trường sẽ không ủy thác cho bất kỳ tổ chức, nhóm hoặc cá nhân bên ngoài nào xử lý các vấn đề tuyển sinh ở nước ngoài, ngoại trừ việc quảng bá và hỗ trợ sinh viên hoàn thành các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan.

三、報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，概不予退還，請自行保留備份。

3. Các tài liệu, hồ sơ đã nộp để đăng ký sẽ không được hoàn trả lại, vui lòng tự in và giữ 1 bản.

四、如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

4. Nếu sau khi đăng ký nhập học mà trong thời gian học được nhập hộ khẩu ở Đài Loan, đăng ký hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, trường buộc thôi học và mất tư cách sinh viên nước ngoài.

五、外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

5. Khi sinh viên nước ngoài đến Đài loan đăng ký nhập học, sinh viên nên mua và đính kèm bảo hiểm y tế có giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh trước khi sinh viên được tham gia

Bảo hiểm Y tế Quốc gia của Đài Loan. Bảo hiểm ở khoản trên phải được cấp ở nước ngoài và được xác nhận bởi đại sứ quán ở nước ngoài.

六、本校依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

6. Dựa theo quy định của 「Luật bảo vệ thông tin cá nhân」, nhà trường có thể thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để làm thủ tục đăng ký tuyển sinh.

七、須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局（臺北市濟南路一段2-2號3-5樓，聯絡電話：+886-2-23432888轉6）。

7. Nếu có nhu cầu xin đổi thị thực, vui lòng liên hệ Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (Tầng 3-5, số 2-2, khu 1, đường Tế Nam, thành phố Đài Bắc, số điện thoại liên hệ: +886 -2-23432888#6)

八、本簡章中英文版本如有出入時，以中文版為準。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

8. Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phiên bản tiếng Trung và tiếng Việt của tập tài liệu này, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng. Nếu còn thắc mắc sẽ xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và theo nghị quyết của hội đồng tuyển sinh trong trường.

壹拾貳、申請費用 12. Phí đăng ký 免繳 Miễn phí